

Số: /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3 năm 2025

Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/10/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 3 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 3 năm 2025;
- Công văn số 2193/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: /PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 3 năm 2025 so với 2024

Cà Mau, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.983,03	2.528,55	454,47	17,97%	
Giá vốn hàng bán	2.241,34	2.169,98	71,36	3,29%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383,90	114,69	269,21	234,73%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	334,33	104,65	229,68	219,48%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.096,35	2.664,46	431,89	16,21%	
Giá vốn hàng bán	2.331,50	2.259,69	71,81	3,18%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378,58	131,55	247,03	187,79%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	327,97	120,62	207,35	171,91%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 16% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 3% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty tăng gần 172% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẦN PHÂN

IPVCF

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501

MST: 2001012298

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2025

Tháng 10 năm 2025



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN,
P. AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5	
TÀI SẢN					
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			13.523.411.387.807	12.920.862.784.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01		1.940.788.382.411	1.903.248.325.989
1. Tiền	111			1.920.788.382.411	1.903.248.325.989
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		4.952.000.000.000	7.039.051.232.877
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4.952.000.000.000	7.039.051.232.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			1.378.843.522.364	528.623.191.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03		276.852.001.002	298.904.899.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04		1.079.537.013.625	225.763.998.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a		133.599.839.309	115.442.545.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05b		(111.145.331.572)	(111.488.251.635)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06		4.596.641.436.788	2.950.300.636.844
1. Hàng tồn kho	141			4.598.430.735.593	2.992.364.969.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.789.298.805)	(42.064.332.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			655.138.046.244	499.639.397.159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a		251.994.440.579	348.205.875.657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			371.750.234.097	150.931.319.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a		31.393.371.568	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			2.982.205.661.575	2.807.984.553.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			511.526.016	511.526.016
1. Phải thu dài hạn khác	216			511.526.016	511.526.016
II. Tài sản cố định	220			2.046.762.863.510	1.946.194.464.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07		1.614.574.039.855	1.571.196.451.367
- Nguyên giá	222			16.751.528.414.713	16.486.331.655.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(15.136.954.374.858)	(14.915.135.203.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		11.537.118.419	11.212.288.816
- Nguyên giá	225			14.121.585.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(2.584.467.378)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09		420.651.705.236	363.785.724.103
- Nguyên giá	228			621.208.096.464	537.970.181.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(200.556.391.228)	(174.184.457.798)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		628.502.994.529	601.165.574.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.10	628.502.994.529	601.165.574.098
IV. Tài sản dài hạn khác		260		306.428.277.520	260.112.988.949
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.11b	247.882.333.248	181.639.981.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		58.545.944.272	78.473.007.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		16.505.617.049.382	15.728.847.338.145
NGUỒN VỐN					
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		5.951.310.916.102	5.551.670.737.163
I Nợ ngắn hạn		310		5.072.656.070.620	4.680.730.113.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.12	1.166.887.508.306	1.611.510.930.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.13	356.686.694.173	233.211.694.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.14b	37.079.311.415	50.531.784.526
4. Phải trả người lao động		314		203.151.184.421	168.882.879.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.15	548.810.159.391	466.157.762.224
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16	53.996.660.359	64.017.498.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.17	1.921.478.111.795	1.229.228.015.118
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	V.18	662.763.747.666	616.680.781.280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		121.802.693.094	240.508.766.318
II. Nợ dài hạn		330		878.654.845.482	870.940.623.651
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.17	72.273.589.452	119.527.496.051
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		806.381.256.030	751.413.127.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		10.554.306.133.280	10.177.176.600.982
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	10.554.306.133.280	10.177.176.600.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		3.423.902.913.697	2.964.211.891.877
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		1.798.289.939.772	1.882.513.091.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		802.496.945.381	984.147.745.207
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		995.792.994.391	898.365.346.718
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429		34.447.859.811	32.786.197.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		16.505.617.049.382	15.728.847.338.145

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

Huỳnh Thanh Trung

Trương Quỳnh Anh



Trần Chí Nguyễn



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN,
P. AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

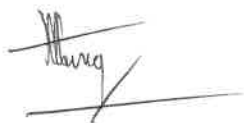
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.096.350.166.347	2.664.458.450.948	12.920.746.493.401	9.555.112.184.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	108.119.904.941	30.010.305.460	488.437.702.732	313.268.870.276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.988.230.261.406	2.634.448.145.488	12.432.308.790.669	9.241.843.314.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.331.497.234.035	2.259.691.599.588	9.649.796.491.141	7.536.696.146.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		656.733.027.371	374.756.545.900	2.782.512.299.528	1.705.147.167.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	128.648.706.106	39.144.265.652	347.532.550.386	264.812.967.155
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	28.052.061.293	13.868.206.632	77.279.936.257	51.404.334.475
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		18.985.966.367	12.654.934.688	52.486.685.410	28.790.411.236
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	271.051.607.001	185.535.647.902	824.699.306.214	641.753.724.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	107.398.853.846	90.558.267.051	508.721.624.326	339.178.386.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		378.879.211.337	123.938.689.967	1.719.343.983.117	937.623.689.425

298. /T.C.T/

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.548.224.465	13.194.721.846	3.950.044.671	197.232.796.140
12. Chi phí khác	32	VI.09	1.851.640.086	5.586.109.138	2.630.880.674	6.017.425.993
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(303.415.621)	7.608.612.708	1.319.163.997	191.215.370.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		378.575.795.716	131.547.302.675	1.720.663.147.114	1.128.839.059.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	50.063.686.326	10.740.676.893	172.921.736.036	63.253.992.027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		544.186.747	190.200.276	19.927.063.257	9.651.960.698
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		327.967.922.643	120.616.425.506	1.527.814.347.821	1.055.933.106.847
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		327.687.757.925	120.367.655.764	1.525.228.572.462	1.050.833.181.995
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		280.164.718	248.769.742	2.585.775.359	5.099.924.852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	574	187	2.747	1.862

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

KT, Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2025

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN,
P. AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.720.663.147.114	1.128.839.059.572
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		246.045.059.287	188.770.447.286
- Các khoản dự phòng	03		(12.599.586.653)	(1.421.266.824)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(46.090.834.568)	(34.313.266.315)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(215.225.849.498)	(381.003.799.417)
- Chi phí lãi vay	06		52.486.685.410	28.790.411.236
- Các khoản điều chỉnh khác	07		95.414.376.495	70.909.174.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.840.692.997.587	1.000.570.760.272
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.043.788.153.636)	(204.995.975.870)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.608.535.213.624)	(798.111.028.023)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(776.722.938.335)	(539.697.306.387)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.969.083.250	32.099.006.011
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.283.527.248)	(25.190.229.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(172.868.263.776)	(106.151.966.877)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.415.875.600	528.580.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(233.780.694.335)	(133.255.033.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.016.900.834.517)	(774.203.194.454)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(323.065.549.904)	(526.602.831.418)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.523.600.000.000)	(8.671.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.975.651.232.877	10.410.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(745.200.000)	(586.779.768.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.763.697.757	258.757.260.652

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2.352.004.180.730	884.747.128.506
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.278.502.384.921	805.231.283.439
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(633.789.218.584)	(98.227.161.452)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.393.293.699)	(2.564.834.993)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.050.867.207.000)	(1.058.871.744.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(407.547.334.362)	(354.432.457.006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(72.443.988.149)	(243.888.522.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.903.248.325.989	2.296.169.450.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		109.984.044.571	59.674.391.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.940.788.382.411	2.111.955.319.492

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

KT-Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2025

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn

Lô D, KCN phường 1, đường Ngô Quyền, phường An
Xuyên, tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1-3, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).

Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, P. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.

PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF.

b. Chi nhánh, văn phòng đại diện:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

- CN Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau– Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2025, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng

Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Từ năm 2025, Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Đến hết quý 3 năm 2025, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, KVF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Lũy kế đến hết quý 3 năm 2025, KVF vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2025 là năm thứ 8 KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ 5 được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Công ty

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công

nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2025, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	4.659.038.328	1.781.059.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.916.129.344.083	1.901.467.266.800
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	
	1.940.788.382.411	1.903.248.325.989

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	4.952.000.000.000	4.952.000.000.000	-	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.952.000.000.000	4.952.000.000.000	-	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	21.373.364.000	23.649.667.000
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	17.546.682.240	10.014.472.939
Công ty TNHH Khúc Gia Thành	14.825.722.500	5.091.459.764
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	13.858.656.000	20.705.990.000
Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Thành Danh	13.755.000.000	10.515.610.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	13.696.825.000	5.651.125.000
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Dũng	13.133.225.000	-
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	6.030.140.850	-
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	3.808.140.000	16.520.482.900
Công ty TNHH Hồng Nhung Bình Phước	2.709.222.500	2.976.205.000
Công ty TNHH MTV TM và DV Vận Tải Nam Thuận	1.589.415.000	8.332.450.000
Các khách hàng khác	154.525.607.912	195.447.437.303
	276.852.001.002	298.904.899.906

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
Pacific Rim International Fertilizer Ltd	400.806.980.351	-
Dead Sea Works Ltd	261.193.750.000	-
Công Ty Cổ Phần TMDV Kỹ Thuật Chấn Hưng	45.086.800.000	-
Crown Champion International Pte Ltd	28.877.708.871	-
I.T.T SPA	28.114.785.000	2.471.400.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam -	23.132.186.485	86.109.611.936
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	21.264.999.630	-
Các nhà cung cấp khác	271.059.803.288	130.786.575.720
	1.079.537.013.625	225.763.998.056

V.05a Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	71.631.076.129	59.967.414.118
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	2.495.325.600
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	14.937.086.908	5.781.317.378
Ký cược ký quỹ	1.871.285.000	1.708.203.000
Phải thu khác	1.931.867.811	2.261.762.043
	133.599.839.309	115.442.545.600

V.05b Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu khách hàng	69.080.339.317	67.916.808.111	69.178.125.724	68.259.728.174
	112.308.862.778	111.145.331.572	112.406.649.185	111.488.251.635

V.06 Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	44.506.219	-	30.712.795.147	-
Nguyên liệu, vật liệu	850.073.769.357	-	720.309.393.808	-
Công cụ, dụng cụ	52.618.184.797	-	29.805.293.071	-
Chi phí SXKD dở dang	260.458.411.204	-	173.697.938.463	-
Thành phẩm	1.712.286.212.613	(1.047.025.648)	1.489.761.550.592	(24.485.981.171)
Hàng hóa	1.722.949.651.403	(742.273.157)	548.077.998.147	(17.578.351.213)
	4.598.430.735.593	(1.789.298.805)	2.992.364.969.228	(42.064.332.384)

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	4.298.214.781.136	11.803.288.627.597	106.255.420.303	218.681.846.955	59.890.979.025	16.486.331.655.016
Mua trong năm	1.910.991.303	142.822.204.234	12.707.863.363	8.079.168.698	-	165.520.227.598
Đầu tư XDCB hoàn thành	88.980.290.969	11.552.011.631	-	-	-	100.532.302.600
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(5.748.258.230)	4.892.487.729	-	-	-	(855.770.501)
Tại ngày 30/09/2025	4.383.357.805.178	11.962.555.331.191	118.963.283.666	226.761.015.653	59.890.979.025	16.751.528.414.713
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	3.546.783.504.577	11.121.670.715.771	70.970.840.678	115.831.783.442	59.878.359.181	14.915.135.203.649
Khấu hao trong năm	97.095.646.993	105.129.273.599	6.622.047.204	26.251.113.477	6.168.030	235.104.249.303
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(11.726.422.257)	(1.581.806.479)	13.944.045	2.754.783	6.451.814	(13.285.078.094)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	3.632.152.729.313	11.225.218.182.891	77.606.831.927	142.085.651.702	59.890.979.025	15.136.954.374.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	751.431.276.559	681.617.911.826	35.284.579.625	102.850.063.513	12.619.844	1.571.196.451.367
Tại ngày 30/09/2025	751.205.075.865	737.337.148.300	41.356.451.739	84.675.363.951	-	1.614.574.039.855

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	-	11.983.425.797	-	-	-	11.983.425.797
Thuê tài chính trong năm	-	2.138.160.000	-	-	-	2.138.160.000
Tại ngày 30/09/2025	-	14.121.585.797	-	-	-	14.121.585.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	-	771.136.981	-	-	-	771.136.981
Khấu hao trong năm	-	1.813.330.397	-	-	-	1.813.330.397
Tại ngày 30/09/2025	-	2.584.467.378	-	-	-	2.584.467.378
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	-	11.212.288.816	-	-	-	11.212.288.816
Tại ngày 30/09/2025	-	11.537.118.419	-	-	-	11.537.118.419

V.09 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	325.756.035.425	14.609.100.000	197.225.046.476	380.000.000	537.970.181.901
Mua sắm trong năm	-	-	5.452.834.015	-	5.452.834.015
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.500.000.000	-	-	-	75.500.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	2.285.080.548	-	2.285.080.548
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	401.256.035.425	14.609.100.000	204.962.961.039	380.000.000	621.208.096.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	12.720.482.868	14.566.095.525	146.517.879.405	380.000.000	174.184.457.798
Khấu hao trong năm	2.770.285.426	43.004.475	23.554.376.767	-	26.367.666.668
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	4.266.762	-	4.266.762
Tại ngày 30/09/2025	15.490.768.294	14.609.100.000	170.076.522.934	380.000.000	200.556.391.228
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	313.035.552.557	43.004.475	50.707.167.071	-	363.785.724.103
Tại ngày 30/09/2025	385.765.267.131	-	34.886.438.105	-	420.651.705.236

V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**30/09/2025****01/01/2025**

Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	102.244.576.915	68.056.345.311
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn NMD	72.993.000.000	4.118.441.103
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMD	60.573.417.579	45.139.904.282
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	56.247.994.049
Dự án nhà LC	48.016.225.518	8.223.852.234
Dự án thiết kế hạng mục CO2 Chiller	24.643.251.238	19.138.060.331
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án lắp đặt hệ thống Sub-cooler	-	14.138.929.982
Các công trình khác	50.432.396.360	23.242.583.941
	628.502.994.529	601.165.574.098

V.11 Chi phí trả trước**30/09/2025****01/01/2025****a) Ngắn hạn**

Giá trị tiềm năng phát triển	207.248.158.597	261.059.472.455
Chi phí quảng cáo phát triển thị trường	8.538.611.974	19.309.890.405
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	9.435.792.601	22.564.686.770
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	10.912.928.931	31.448.689.709
Công cụ dụng cụ	6.135.493.735	8.121.487.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.723.454.741	5.701.649.257
	251.994.440.579	348.205.875.657

b) Dài hạn

Chi phí thuê đất	151.382.852.671	147.243.596.860
Công cụ dụng cụ	71.327.299.659	17.036.457.903
Chi phí sửa chữa	19.759.856.218	16.061.393.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.412.324.700	1.298.532.794
	247.882.333.248	181.639.981.420

229
 TY
 AN
 AUKI
 U
 CÁN

V.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	527.050.327.302	527.050.327.302	776.718.581.691	776.718.581.691
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	60.487.967.506	60.487.967.506	51.459.091.100	51.459.091.100
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	34.656.759.792	34.656.759.792	14.415.869.625	14.415.869.625
I.T.T SPA	30.149.252.700	30.149.252.700		
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	28.271.502.000	28.271.502.000	47.507.497.600	47.507.497.600
Công ty CP Quản lý & Khai thác Cảng Quốc tế Long An	27.003.997.116	27.003.997.116	10.077.275.865	10.077.275.865
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	23.017.621.771	23.017.621.771	6.507.702.062	6.507.702.062
Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	20.873.607.500	20.873.607.500	6.467.500.000	6.467.500.000
Công ty TNHH XNK Phân Bón Phúc Thịnh	15.891.750.000	15.891.750.000		-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	12.848.991.503	12.848.991.503	27.954.527.260	27.954.527.260
Công ty CPSX và XNK Phú Thịnh	6.967.133.355	6.967.133.355	661.056.000	661.056.000
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	-	-	32.048.231.131	32.048.231.131
Công Ty TNHH Phân Bón Gia Vũ	-	-	6.280.640.000	6.280.640.000
Các đối tượng khác	379.668.597.761	379.668.597.761	631.412.958.354	631.412.958.354
	1.166.887.508.306	1.166.887.508.306	1.611.510.930.688	1.611.510.930.688



V.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Sayimex Ta Mchas SRE Co.Ltd	116.147.868.929	108.298.670.962
Chhun Sok An Co. Ltd	63.591.184.117	21.983.315.118
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	33.259.629.999	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	30.288.327.931	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	24.253.653.000	195.965.001
Yetak Group Co. Ltd	12.642.189.678	49.128.659.887
Công ty TNHH Nông Nghiệp Mạnh Nông	-	40.767.929
Công ty TNHH MTV TM - DV - SX Đỗ Văn Hạnh	-	42.255.950
Các đối tượng khác	76.503.840.519	53.522.059.992
	356.686.694.173	233.211.694.839



V.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	30/09/2025
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	2.960.081.512	2.960.081.512	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.932.708.169	70.438.920.972	506.212.803
Tiền thuê đất	397.346.605	8.988.561.959	8.988.561.959	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	76.550.477.496	76.978.738.303	428.260.807
Thuế xuất khẩu	-	114.465.855.459	144.377.060.959	29.911.205.500
Thuế nhà thầu	-	1.946.740.998	1.992.231.127	45.490.129
	502.202.329	274.844.425.593	305.735.594.832	31.393.371.568
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.810.001.469	172.929.889.269	172.868.263.776	35.871.626.962
Thuế thu nhập cá nhân	14.469.579.508	102.081.124.524	115.564.954.079	985.749.953
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.141.923.865	2.149.311.065	221.616.000
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	23.200.349	1.926.332.193	1.949.214.042	318.500
	50.531.784.526	279.088.269.851	292.540.742.962	37.079.311.415

V.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	228.444.889.782	283.958.725.080
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	117.661.161.172	34.593.367.130
Chi phí truyền thông quảng cáo	146.248.557.426	18.541.070.000
Chi phí xúc tiến bán hàng	7.615.319.520	73.502.769.520
Phải trả tiền khí	-	28.617.309.417
Chi phí an sinh xã hội	28.217.181.716	-
Lãi vay phải trả	3.323.510.021	4.071.380.214
Chi phí phải trả khác	17.299.539.754	22.873.140.863
	548.810.159.391	466.157.762.224

V.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Quỹ thưởng an toàn	22.881.376.833	11.351.420.891
Nhận ký quỹ kỹ cược ngắn hạn	5.516.151.334	5.752.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	757.675.788	15.778.842.395
Kinh phí công đoàn	-	
Cổ tức phải trả	736.423.500	885.733.500
Phải trả ngắn hạn khác	24.105.032.904	30.248.780.020
	53.996.660.359	64.017.498.674

Đ. C
N
UKH
AU
CA

V.17 Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.162.867.609.680	1.162.867.609.680	5.391.903.955.670	4.701.447.151.312	1.853.324.414.038	1.853.324.414.038
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.502.680.506	64.502.680.506	48.429.433.485	48.397.985.006	64.534.128.985	64.534.128.985
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.857.724.932	1.857.724.932	3.155.137.539	1.393.293.699	3.619.568.772	3.619.568.772
	1.229.228.015.118	1.229.228.015.118	5.443.488.526.694	4.751.238.430.017	1.921.478.111.795	1.921.478.111.795

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2025		Trong năm		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	112.538.527.500	112.538.527.500	2.654.346.985	48.429.433.485	66.763.441.000	66.763.441.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.988.968.551	6.988.968.551	-	1.478.820.099	5.510.148.452	5.510.148.452
	119.527.496.051	119.527.496.051	2.654.346.985	49.908.253.584	72.273.589.452	72.273.589.452

V.18 Dự phòng phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí tiền khí	634.311.033.575	616.246.434.178
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	28.018.366.989	-
Chi phí khác	434.347.102	434.347.102,00
	662.763.747.666	616.680.781.280

V.19 Vốn chủ sở hữu**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000



b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Lãi trong năm				1.050.833.181.995	5.099.924.852	1.055.933.106.847
Trích quỹ Đầu tư phát triển			256.831.461.068	(256.831.461.068)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(64.944.207.837)	(1.038.197.972)	(65.982.405.809)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2023				(3.147.709)		(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023				(1.058.800.000.000)		(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.850.106.864.338	1.715.105.710.417	31.652.792.732	9.894.530.787.487
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Lãi trong năm				1.525.228.572.462	2.585.775.359	1.527.814.347.821
Trích quỹ Đầu tư phát triển 2025			458.569.579.871	(458.569.579.871)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(70.865.998.200)	-	(70.865.998.200)
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024			1.121.441.949	(1.121.441.949)		
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2024				(18.525.656.095)	(924.112.728)	(19.449.768.823)
Điều chỉnh giảm lãi từ hợp nhất kinh doanh 2024				(1.569.048.500)		(1.569.048.500)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2024				(1.058.800.000.000)		(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.423.902.913.697	1.798.289.939.772	34.447.859.811	10.554.306.133.280

c) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	30/09/2025	01/01/2025
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2025	01/01/2025
Tổng tài sản	71.653.522.288	74.589.002.819
Tổng nợ phải trả	(37.205.662.477)	(41.802.805.639)
Tài sản thuần	34.447.859.811	32.786.197.180
<i>Chi tiết như sau</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	7.215.044.601	6.138.850.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.729.325.210	3.143.857.042
	34.447.859.811	32.786.197.180

V.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2025	01/01/2025
Ngoại tệ USD	19.520.910	45.741.047
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Doanh thu thành phẩm Urê	6.245.187.935.011	5.552.028.583.882
+ <i>Bán trong nước</i>	3.312.537.911.588	3.626.095.244.020
+ <i>Xuất khẩu</i>	2.932.650.023.423	1.925.933.339.862
- Doanh thu thành phẩm NPK	2.752.970.153.326	1.831.545.954.000
+ <i>Bán trong nước</i>	2.609.652.971.789	1.782.096.022.100
+ <i>Xuất khẩu</i>	143.317.181.537	49.449.931.900
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón	3.098.343.728.921	1.538.160.780.826
+ <i>Bán trong nước</i>	2.501.905.670.513	1.503.814.930.726
+ <i>Xuất khẩu</i>	596.438.058.408	34.345.850.100
- Doanh thu bán phế phẩm và thành phẩm	816.632.034.538	632.013.579.137
+ <i>Bán trong nước</i>	720.030.473.331	543.748.495.143
+ <i>Xuất khẩu</i>	96.601.561.207	88.265.083.994
- Doanh thu dịch vụ	7.612.641.605	1.363.286.621
	12.920.746.493.401	9.555.112.184.466

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chiết khấu thương mại	484.304.264.132	311.330.710.692
Giảm giá hàng bán	0	48.200.000
Hàng bán bị trả lại	4.133.438.600	1.889.959.584
	488.437.702.732	313.268.870.276

VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn của Urê	3.950.890.850.101	4.103.820.521.488
Giá vốn của NPK	2.251.629.625.382	1.537.510.031.165
Giá vốn hàng hóa phân bón	2.937.619.361.987	1.207.877.337.261
Giá vốn phế phẩm và các thành phẩm khác	509.656.653.671	687.488.256.514
	9.649.796.491.141	7.536.696.146.428

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gửi	236.470.733.595	214.793.489.147
Lãi chênh lệch tỷ giá	110.736.914.291	49.708.110.508
Doanh thu hoạt động tài chính khác	324.902.500	311.367.500
	347.532.550.386	264.812.967.155

VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền vay	52.486.685.410	28.790.411.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.793.250.847	22.613.923.239
	77.279.936.257	51.404.334.475

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	313.105.551.535	252.822.603.757
Chi phí quảng cáo, truyền thông	265.276.403.491	198.598.931.759
Chi phí nhân viên bán hàng	72.710.066.467	52.540.960.750
Chi phí an sinh xã hội	60.139.500.003	48.572.046.391
Chi phí khấu hao	11.074.546.062	5.829.379.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.629.483.178	30.068.290.327
Các khoản chi phí bán hàng khác	65.763.755.478	53.321.512.186
	824.699.306.214	641.753.724.423
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	177.246.755.752	121.600.220.294
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	95.414.376.495	75.185.336.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.171.146.015	46.141.267.476
Chi phí khấu hao	28.118.551.917	16.412.674.912
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(342.920.063)	
Các khoản chi phí quản lý khác	90.113.714.210	79.838.887.671
	508.721.624.326	339.178.386.594
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.351.478.794.536	5.505.994.016.191
Chi phí nhân công	615.434.372.831	478.435.835.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.275.431.557	188.770.447.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.329.197.607	532.349.478.914
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	94.996.782.780	75.185.336.241
Chi phí khác bằng tiền	425.962.249.647	503.600.246.403
	8.468.476.828.958	7.284.335.360.473
VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	1.894.153.798	8.625.945.884
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	0	4.276.161.507
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	115.700.691	3.392.031.969
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	345.977.535	606.926.334
Lãi từ hợp nhất kinh doanh		167.041.809.993
Các khoản khác	1.594.212.647	13.289.920.453
	3.950.044.671	197.232.796.140
VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí thưởng tàu	1.636.265.609	2.936.376.882
Chi phí khác	994.615.065	3.081.049.111
	2.630.880.674	6.017.425.993
Lợi nhuận khác	1.319.163.997	191.215.370.147

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	167.111.620.579	63.253.992.027
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	5.810.115.457	-
	172.921.736.036	63.253.992.027

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.525.228.572.462	1.050.833.181.995
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(70.865.998.200)	(64.944.207.837)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.454.362.574.262	985.888.974.158
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.747	1.862

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công	
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
- Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Bán hàng		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	59.071.725.447	380.664.059
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	58.687.500.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	384.225.447	380.664.059
Tổng cộng	59.071.725.447	380.664.059
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	3.445.830.497.725	3.693.808.534.781
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.109.491.872.492	3.316.414.828.457
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	228.017.864.799	267.894.635.078
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	104.077.272.899	97.981.260.672
- Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	3.421.195.837	8.056.736.894
- Trường Cao đẳng Dầu khí	660.275.000	2.328.100.000
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	130.288.889
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	162.016.698	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	24.368.455.681	27.848.490.391
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	8.362.667.291
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam	13.270.751.073	8.005.017.216
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.007.542.019	8.246.333.812
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	5.098.421.000	1.816.893.220
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.121.858.000	768.058.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	361.093.800	292.801.700
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	508.000.000	288.000.000
- CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	789.789	65.280.000
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	3.439.152
	3.470.198.953.406	3.721.657.025.172

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	779.861.302
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	91.350.626	128.099.998
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	91.350.626	128.099.998
	91.350.626	907.961.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	25.887.985.333	86.286.064.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	23.132.186.485	86.109.611.936
- Trường Cao đẳng Dầu khí	2.755.798.848	
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	176.452.850
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	5.118.951.420	834.900.000
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	5.118.951.420	834.900.000
	31.006.936.753	87.120.964.786
Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	547.774.552.067	811.177.144.263
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	527.050.327.302	776.718.581.691
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	20.166.684.107	32.048.231.131
- CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	519.631.480	362.282.263
- Trường Cao đẳng Dầu khí	-	2.010.140.000
- Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	37.909.178
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	10.288.754.417	6.050.139.255
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	5.597.329.140	1.968.625.890
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	947.279.478	599.610.211
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	395.496.000	222.880.680
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	80.814.240	97.715.160
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	3.267.835.559	3.161.307.314
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	-	-
	558.063.306.484	817.227.283.518
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	27.446.457.555
	-	27.446.457.555
Dự phòng phải trả tiền khí	30/09/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	634.311.033.575	616.246.434.178
	634.311.033.575	616.246.434.178
Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.824.286.636	1.882.750.893
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.824.286.636	1.882.750.893
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	-	366.134.314
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.477.416.304	1.536.546.945
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.476.416.304	1.531.546.945
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	1.259.404.955	780.185.924
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	395.000.000	378.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	156.523.810	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	238.476.190	378.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.474.416.304	1.521.546.945
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	1.179.073.379	1.521.546.945
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	300.421.900	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.474.416.304	1.521.546.945
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.474.416.304	1.521.546.945
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.489.269.079	1.536.399.720
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.362.502.586	1.406.525.548
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	1.117.271.294	1.406.525.548
Tổng Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	246.865.292	-
Đỗ Minh Đường	Thành viên Ban Kiểm soát	1.087.804.408	1.123.005.073
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	71.000.000	66.000.000
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	-	130.228.253
		19.929.267.685	20.490.787.836

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Huỳnh Thanh Trung

Trương Quỳnh Anh

Trần Chí Nguyễn